

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 28/10/2022

V/v “Tranh chấp về xác định cha cho con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nguyên Khoa.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Tư.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về xác định cha cho con”.

Do bản án dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình số: 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số 28, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

2. Bị đơn: Ông H, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 23/22, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

Địa chỉ tạm trú: Số 21, đường Đ, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông M, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 45/98, Khóm H, Phường B, thành phố VL, tỉnh L.

3.2. Anh Th, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 28, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo nguyên đơn bà N trình bày:**

Trước đây bà và ông Đ là vợ chồng, đến năm 1983 bà và ông Đ ly hôn nhau. Từ năm

1984 đến năm 1990, bà và ông M chung sống với nhau như vợ chồng, bà và ông M không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau đó bà và ông M không còn chung sống với nhau. Trong khoảng thời gian chung sống thì bà và ông M không có con chung vì bà biết ông M bị bệnh quai bị.

Đến năm 1991, bà và ông H quen biết nhau cho đến năm 1992, bà và ông H sống chung với nhau như vợ chồng, bà đã có thai và đến ngày 08/8/1993 sinh con đặt tên là Th. Trong thời gian bà mang thai và sinh cháu Th, bà có thông báo cho ông H biết. Sau khi bà sinh con thì ông H đã bỏ mặc bà và con, không thừa nhận cháu Th là con chung của bà và ông H và không còn liên lạc với nhau từ tháng 4/1993.

Bà nói lại sự việc này cho ông M biết và ông M đã lấy giấy chứng sinh để làm giấy khai sinh cho cháu Th, đồng thời trong phần khai về cha thì ông M khai ông M là cha của cháu Th. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian bà nuôi dưỡng cháu Thái đến tuổi trưởng thành thì ông M chỉ có mua sữa cho cháu Th. Ngoài ra, không có trợ cấp hay giúp đỡ về tiền bạc để nuôi dưỡng cháu Th, thỉnh thoảng thì ông M có đến thăm cháu Th.

Theo Phiếu kết quả huyết thống DNA ngày 21/7/2005 do Bệnh viện Truyền máu và Huyết học thực hiện mà ông M cung cấp cho bà xác định: Ông M không phải là cha đẻ của cháu Th. Năm 2019, bà có báo cho ông H biết bà và ông H có 01 con chung là cháu Th nhưng ông H không thừa nhận và cũng không tới lui thăm nom, chăm sóc từ khi cháu Th được sinh ra cho đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án xác định ông H là cha đẻ của cháu Th, sinh ngày 08/8/1993 theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà yêu cầu ông H bồi thường chi phí nuôi cháu Th đến năm 18 tuổi và khoản tiền bù đắp tổn thất tinh thần cho bà với số tiền tổng cộng là 2.386.300.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Tại thời điểm mang thai, do thai bị ngược nên phải nhờ bác sĩ sửa thai trong 09 tháng 10 ngày gồm các khoản: 01 tháng tiền siêu âm, tiền thuốc, tiền sữa thai ngược, tiền ăn, tiền mua quần áo, tiền mua tả lót, tiền mua khăn lớn, khăn nhỏ tổng cộng bằng:  $(6.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 9 \text{ tháng}) = 54.000.000 \text{ đồng}$ .

2. Chi phí đi sinh con ở Trạm y tế, tiền thuốc, tiền rước y tá về nhà lo, tiền ăn, tiền sữa, tiền tả lót tổng cộng:  $(6.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng}) = 72.000.000 \text{ đồng}$ .

3. Chi phí gửi con 03 năm nhà trẻ gồm: tiền ăn, tiền sữa, tiền quần áo, tiền mướn người chở con đi học:  $(6.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 36 \text{ tháng}) = 216.000.000 \text{ đồng}$ ; gửi con học mẫu giáo 03 năm gồm: tiền ăn, tiền sữa, tiền quần áo, tiền mướn người chở con đi học:  $(6.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 36 \text{ tháng}) = 216.000.000 \text{ đồng}$ ; thời điểm học tiểu học 05 năm gồm: tiền quần áo, sách vở, tiền ăn, tiền học phí, tiền học thêm:  $(7.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 60 \text{ tháng}) = 420.000.000 \text{ đồng}$ ; thời điểm học trung học cơ sở và trung học phổ thông 07 năm gồm: tiền quần áo, tiền sách vở, tiền ăn, tiền học phí, tiền học thêm:  $(10.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 84 \text{ tháng}) = 840.000.000 \text{ đồng}$ .

4. Tiền tổn thất tinh thần cho bà trong thời gian 29 năm:  $(19.000.000 \text{ đồng/năm} \times 29 \text{ năm}) = 551.000.000 \text{ đồng}$ .

5. Chi phí xét nghiệm AND và tiền án phí.

- Theo bị đơn ông H trình bày:

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ông là cha đẻ của anh TH, sinh ngày

08/8/1993 theo quy định của pháp luật thì ông H đồng ý. Ông H thống nhất với Kết quả xét nghiệm DNA huyết thống số: 7803-A-DTHPT-DNA HT7803-B-DTHPT-DNA HT ngày 18/5/2022 của Bệnh viện Truyền máu huyết học - Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh và không có yêu cầu Cơ quan nào khác thực hiện giám định lại. Đối với yêu cầu bồi thường tiền nuôi cháu Th đến năm 18 tuổi và tiền tổn thất tinh thần cho bà N với số tiền tổng cộng là 2.386.300.000 đồng thì ông H không đồng ý, do các khoản tiền bà N đưa ra là không có căn cứ.

Trước đây giữa ông và bà N quen biết và có quan hệ tình cảm với nhau, sau đó bà N bỏ ông quen với ông M. Bà N và ông M đi nơi khác sinh sống nên ông H không còn liên lạc với bà N. Bà N mang thai và sinh cháu Th do ông M đứng tên cha trong giấy khai sinh. Khi mang thai bà N nói là con của ông M và khi sinh con ra thì ông M vẫn nuôi dưỡng, chăm sóc và cho cháu Th học tập đến khi trưởng thành, ông H hoàn toàn không biết cháu Th là con ruột của ông H.

Năm 2019, bà N làm đơn khởi kiện ông và đến khi có Kết quả xét nghiệm DNA huyết thống số: 7803-B-DTHPT-DNA HT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bệnh viện Truyền máu Huyết học - Sở y tế Thành phố Hồ Chí Minh thì ông mới xác định được cháu Th là con ruột của ông. Hiện nay cháu Th đã trưởng thành, nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà N do không có căn cứ pháp lý theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tuy nhiên, ông H đồng ý chịu  $\frac{1}{2}$  các chi phí xét nghiệm AND và chỉ đồng ý chịu  $\frac{1}{2}$  tiền án phí phải nộp.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án trình bày:*

Từ năm 1984 đến 1995, ông và bà N có mối quan hệ quen biết với nhau, nhưng không có chung sống với nhau như vợ chồng. Năm 1995 thì ông và bà N không còn gặp nhau hay liên lạc với nhau. Ông không nhớ rõ cụ thể vào thời gian nào, khi bà N mang thai thì bà có báo cho ông biết là bà N đã có thai và đó là con của ông.

Ngày 08/8/1993, bà N sinh con là Th, ông cũng có nghi ngờ cháu Th không phải là con đẻ của ông. Tuy nhiên, ông được người thân khuyên, nên vẫn nhận cháu Th là con của ông. Bà N đã đưa giấy chứng sinh để ông làm giấy khai sinh cho cháu Th, đồng thời trong phần khai về cha thì ông khai ông là cha của Th trong giấy khai sinh. Việc ông làm giấy khai sinh cho cháu Th là vì mục đích nhân đạo, do ông đã tự nguyện làm khai sinh để cháu Th có cha trong giấy khai sinh để thuận tiện sau này đi học.

Tuy nhiên, qua kết luận của phiếu kết quả huyết thống DNA ngày 21/7/2005 do Bệnh viện Truyền máu và Huyết học thực hiện, đã xác định ông không phải là cha đẻ của cháu Th. Năm 2009, ông thực hiện giám định AND của ông và cháu Th tại Bệnh viện Hòa Hảo và theo kết luận giám định đã xác định ông không phải là cha đẻ của cháu Th. Kết luận giám định ông đều có đưa cho bà N để bà biết là ông không phải là cha đẻ của cháu Th. Từ khi bà N sinh con cho đến khi cháu Th trưởng thành thì ông có phụ giúp tiền cho bà N mua sữa cho cháu Th và trợ cấp tiền cho bà N nuôi dưỡng cháu Th. Năm 2009, khi có kết luận giám định ADN lần thứ hai xác định ông không phải là cha đẻ của cháu Th thì ông không còn liên lạc với bà N và cháu Th.

Nay ông yêu cầu Tòa án xác định ông không phải là cha đẻ của Th và yêu cầu hủy

giấy khai sinh số 153, quyển số 01, ngày 04/9/1993 do ông khai sinh cho TH, sinh ngày 08/8/1993 tại Ủy ban nhân dân phường M, thị xã VL, tỉnh L (nay là Ủy ban nhân dân phường M, thành phố VL, tỉnh L).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Th trình bày:*

Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N xác định ông H là cha đẻ của anh theo quy định của pháp luật. Anh đồng ý yêu cầu độc lập của ông M về việc yêu cầu Tòa án xác định ông M không phải là cha đẻ của anh.

Đồng thời, thống nhất với kết quả xét nghiệm DNA huyết thống số: 7803-A-DTHPT-DNA HT và 7803-B-DTHPT-DNA HT ngày 18/5/2022 của Bệnh viện Truyền máu huyết học - Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và không có yêu cầu cơ quan nào khác thực hiện giám định lại. Đối với yêu cầu của bà N yêu cầu ông H bồi thường tiền nuôi anh đến năm 18 tuổi và tiền tổn thất tinh thần cho bà N với số tiền là 2.386.300.000 đồng thì anh không có ý kiến và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- *Tại bản án sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh L đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

Xác định ông H, sinh ngày 06/12/1967; địa chỉ: Số 23/22, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L là cha đẻ của Th, sinh ngày 08/8/1993; địa chỉ: Số 28, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông H bồi thường tiền nuôi cháu Th đến năm 18 tuổi và tiền tổn thất tinh thần cho bà N với số tiền là 2.386.300.000đ (hai tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông M.

Xác định ông M, sinh ngày 20/7/1954; địa chỉ: Số 45/98, Khóm H, Phường B, thành phố VL, tỉnh L không phải là cha đẻ của Th, sinh ngày 08/8/1993; địa chỉ: Số 28, đường T, Phường M, thành phố VL, tỉnh L.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông M về việc yêu cầu hủy bỏ Giấy khai sinh số 153 quyển số 01 ngày 04/9/1993 của Ủy ban nhân dân Phường M, thị xã VL (nay là thành phố VL), tỉnh L cấp cho Th.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 15/8/2022, nguyên đơn bà N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn ông H hỗ trợ cho bà N tiền nuôi con Th đến năm 18 tuổi tổng cộng là 596.300.000 đồng.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Bà N không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới; không rút yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo buộc bị đơn ông H hỗ trợ cho bà tiền nuôi con Th đến năm 18 tổng cộng là 596.300.000 đồng.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

Về tính hợp pháp của kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh L về việc không chấp nhận yêu cầu của bà N yêu cầu ông H bồi thường tiền nuôi Th đến năm 18 tuổi tổng cộng là 596.300.000đ. Miễn nộp tiền án phí cho bà N do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- *Phần tranh luận*: Nguyên đơn không trình bày gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không có liên quan đến việc kháng cáo nên Tòa án không triệu tập. Riêng bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn bà N kháng cáo yêu cầu bị đơn ông H hỗ trợ cho bà các khoản chi phí từ khi bà mang thai, sinh con và nuôi con Th đến năm 18 tuổi với số tiền tổng cộng là 596.300.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà N có liệt kê đưa ra các khoản chi phí từ khi bà mang thai, sinh con và nuôi con Th đến năm 18 tuổi. Thực tế, tại thời điểm khai sinh cháu Th về mặt pháp lý thì bà N và ông M là cha, mẹ của cháu Th theo Giấy khai sinh nên bà N và ông M phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Phía ông H hoàn toàn không biết ông H là cha đẻ của Th, phía bà N cho rằng đã biết cháu Th là con chung của bà và ông H nhưng khi làm Giấy khai sinh, các thủ tục giấy tờ hành chính để cháu Th nhập học từ lớp trẻ cho đến trưởng thành thì bà N không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định cha cho con và khiếu nại để thu hồi hoặc hủy Giấy khai sinh cháu Th. Lỗi này hoàn toàn thuộc về bà N nên dẫn đến khi xác định được ông H là cha đẻ của cháu Th thì bà N truy lại để yêu cầu ông H có trách nhiệm hỗ trợ, bồi thường cho bà các khoản chi phí từ lúc bà mang thai, sinh con và nuôi cháu Th đến năm 18 tuổi là không phù hợp.

Hơn nữa, cháu Th sinh ngày 08/8/1993 và tính đến thời điểm xét xử thì cháu Th đã trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự và có nghề nghiệp ổn định, nên yêu cầu của bà N là không có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thêm nữa, phía ông H trình bày ý kiến của ông trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt là không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N và yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm, ông H sẽ tự nguyện lo cho Th theo khả năng của ông.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận và giữ nguyên án Bản án sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân

thành phố VL, tỉnh L.

[3] Về án phí: Bà N được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xác định cha cho con, yêu cầu độc lập của ông M, chi phí giám định, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà N.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh L.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 161, 162, 217; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 88; khoản 2 Điều 101; khoản 2 Điều 102 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

*Tuyên xử:*

**1.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu ông H bồi thường các khoản chi phí từ lúc bà N mang thai, sinh con và nuôi cháu Th đến năm 18 tuổi với số tiền tổng cộng là 596.300.000đ (năm trăm chín mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng).

**2.** Về án phí: Bà N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

**3.** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xác định cha cho con, yêu cầu độc lập của ông M, chi phí giám định, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND TP VL;
- CC THADS TP VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Nguyên Khoa**